

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	84,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-9.1%	-13.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.65
Z - score (sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

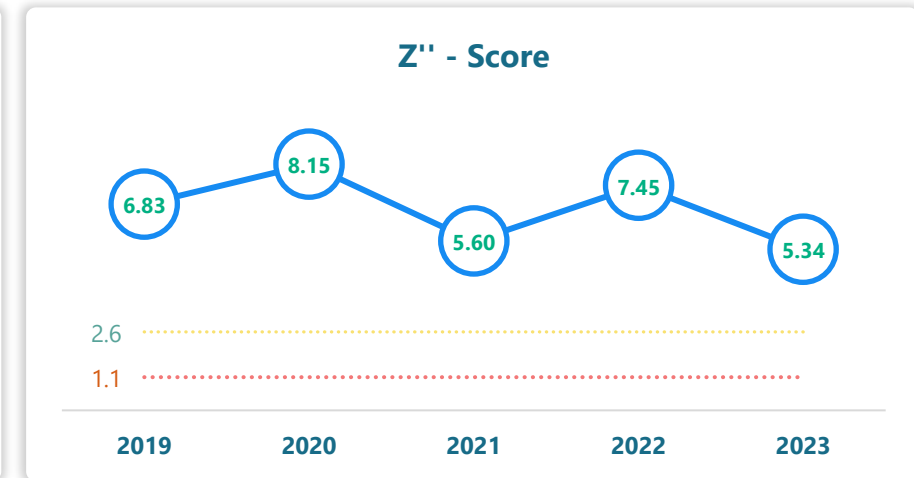
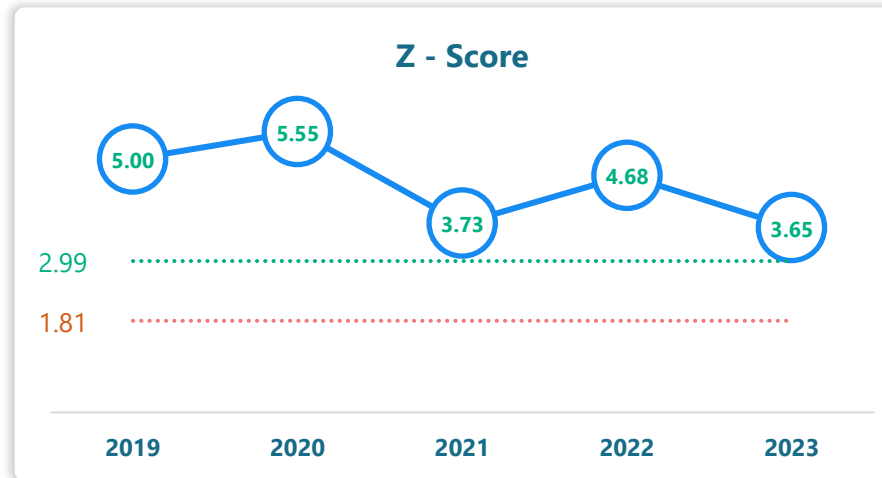
Hệ số nguy cơ phá sản	5.34
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,818		▲ 141
tỷ VNĐ		▲ 8.4%

LN sau thuế	2023	YoY
50.3		▲ 8.60
tỷ VNĐ		▲ 20.6%

ROE	2023	+/- YoY
9.0%		▲ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
3.4%		▲ 0.7%



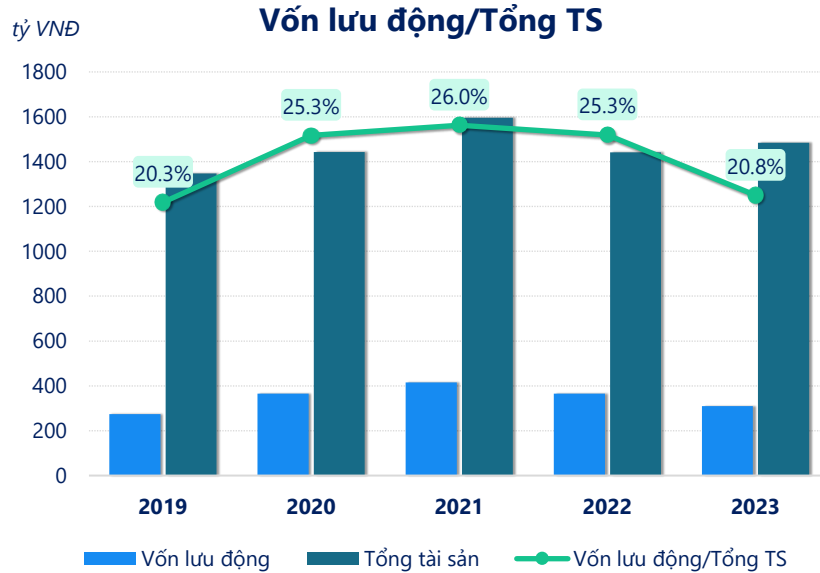
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TBD** năm **2023** đạt **3.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.34 > 2.6**, cho thấy **TBD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TBD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,818** tỷ đồng **tăng 8.41%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.6%** đạt **50.33** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

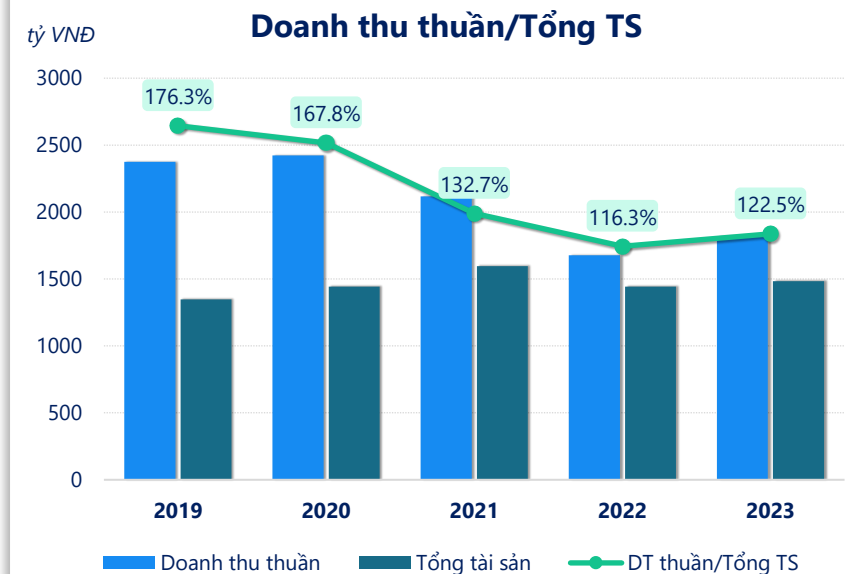
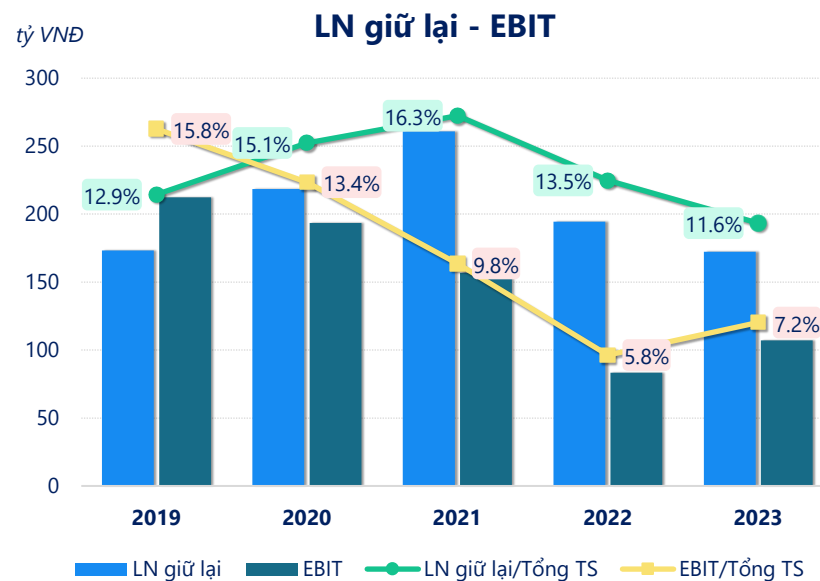
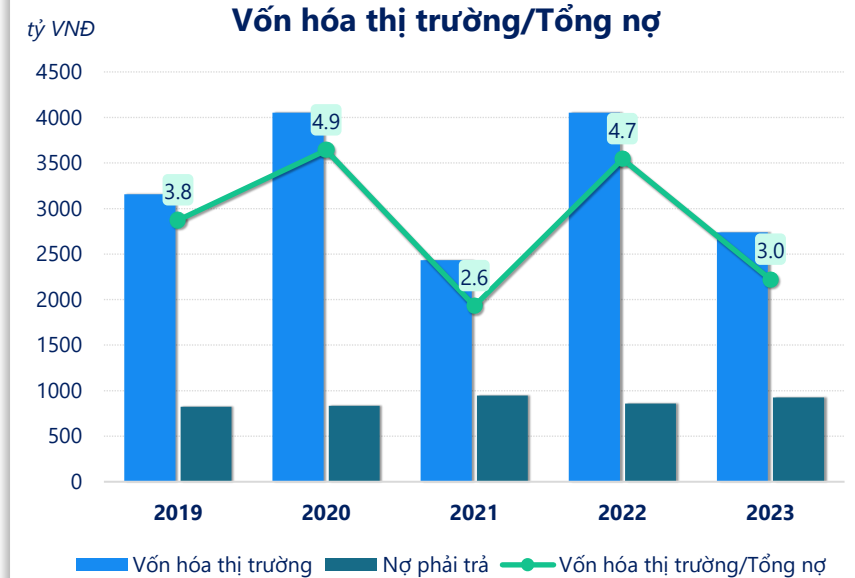
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (UPCOM: TBD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.96**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,485	1,442	3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,199	1,213	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	8.81	44.2	-80.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.13	13.6%
Phải thu ngắn hạn	661	575	15.0%
Hàng tồn kho	528	590	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	3.53	-60.9%
Tài sản dài hạn	285	229	24.7%
Phải thu dài hạn	0.42	0.03	1263%
Tài sản cố định	215	207	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.3	18.9	257%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	3.10	-19.3%
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.21	-44.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	925	858	7.9%
Nợ ngắn hạn	890	848	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	524	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	95.2	155%
Nợ dài hạn	35.1	9.45	271%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.1	9.45	271%
Nguồn vốn chủ sở hữu	559	584	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	553	561	-1.4%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	6.32	23.2	-72.8%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,375	2,422	2,117	1,677	1,818
Giá vốn hàng bán	1,975	2,061	1,846	1,502	1,584
Lợi nhuận gộp	400	361	270	175	234
Doanh thu HĐTC	0.26	1.79	2.78	1.59	2.02
Chi phí TC	63.2	41.9	32.8	43.9	46.6
Chi phí lãi vay	59.5	32.7	25.7	30.7	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.5	31.9	30.2	22.7	26.1
Chi phí QLDN	120	125	82.4	58.2	99.2
LN thuần từ HĐKD	153	165	128	52.0	64.3
Lợi nhuận khác	-0.09	-4.02	3.21	0.63	1.75
LN trước thuế	153	161	131	52.6	66.1
Lợi nhuận sau thuế	118	142	105	41.7	50.3
LNST của CĐ cty mẹ	118	142	105	41.7	50.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	424	117	-198	153	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.8	-25.7	-20.0	-16.3	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-346	-91.8	152	-108	-71.5
Tiền đầu kỳ	28.0	81.8	81.5	15.8	44.2
Lưu chuyển tiền thuần	53.8	-0.28	-65.6	28.4	-35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	81.8	81.5	15.8	44.2	8.81